

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN BÀN
TỈNH LÀO CAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 30/3/2018

V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi
con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN BÀN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Vẻ.

2. Bà La Thị Thanh Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Ngọc Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn, tham gia phiên tòa:

Ông Trần Thế Vinh -Kiểm sát viên.

Hồi 09 giờ 30 phút ngày 30 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 95/2017/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc: Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXX-ST ngày 15 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị H, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1987.

ĐKHKT: Thôn C 3, xã C, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Hiện đang chấp hành án phạt tù theo Bản án số: 75/2016/HSST ngày 25/4/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Nơi chấp hành án: Phân trại số 2, trại giam Đồng Vải, tỉnh Quảng Ninh. Thuộc Tổng cục cảnh sát thi hành án và hỗ trợ tư pháp.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản khai tại Tòa án của chị Lê Thị H trình bày: Chị và anh Hoàng Văn H tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 22/12/2005 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Lào Cai. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do anh H không tu chí làm ăn, không quan tâm chăm sóc vợ con, lao vào các tệ nạn xã hội, nghiện ma túy. Mặc dù chị đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh H vẫn không thay đổi và ngày càng xa đà vào các tệ nạn xã hội. Chị H cảm thấy cuộc sống vợ chồng ngày càng rạn nứt, không thể hàn gắn và sống được với nhau nữa. Vì vậy chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có tương lai, nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn cho chị được ly hôn với anh Hoàng Văn H để đảm bảo cuộc sống của bản thân.

Về con: Chị Lê Thị H xác nhận chị và anh Hoàng Văn H không có con riêng, có hai con chung: Cháu thứ nhất là Hoàng Diệu L, sinh ngày 01/6/2006, cháu thứ hai là Hoàng Mạnh T, sinh ngày 03/3/2009. Hiện nay cả hai cháu đang ở cùng chị H tại thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Nếu được ly hôn chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai cháu đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, vì hiện tại anh H đang chấp hành án phạt tù, thu nhập của chị đảm bảo để nuôi dưỡng các cháu.

Về tài sản: Chị Lê Thị H xác định anh chị không có tài sản gì chung, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về vay nợ: Chị Lê Thị H xác định anh chị không vay nợ gì ai và cũng không cho ai vay nợ, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngày 12/12/2017 Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn đã ra Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 01/2017/QĐ-UTTA về việc Ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Hoàn Bô, tỉnh Quảng Ninh tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ. Ngày 27/02/2018 Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Đến ngày 13/3/2018 Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án. Tòa án nhân dân huyện Hoàn Bô, tỉnh Quảng Ninh đã thu thập chứng cứ như sau: Tại bản tự khai anh Hoàng Văn H trình bày: Anh và chị Lê Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 22/12/2005 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Lào Cai. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do anh chơi bời, không quan tâm chăm sóc vợ con, lao vào các tệ nạn xã hội, nghiện ma túy. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng anh chị không giải quyết được mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân, đến năm 2014 anh phạm tội phải đi chấp hành án tại trại giam 12 tháng, sau khi hết án trở về gia đình vợ chồng vẫn thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn, năm 2016 anh lại phạm tội và hiện đang chấp hành án tại trại giam. Anh H cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, nay chị H làm đơn xin ly hôn. Anh H nhất trí ly hôn với chị Lê Thị H.

Về con: Anh Hoàng Văn H xác nhận anh và chị Lê Thị H không có con riêng, có hai con chung: Cháu thứ nhất là Hoàng Diệu L, sinh ngày 01/6/2006, cháu thứ hai là Hoàng Mạnh T, sinh ngày 03/3/2009. Hiện nay cả hai cháu đang ở cùng chị H tại thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Nếu được ly hôn anh H nhất chí để chị H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai cháu đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh không thể cấp dưỡng tiền nuôi con chung, vì hiện tại anh đang phải chấp hành án tại trại giam.

Về tài sản và vay nợ chung: Anh Hoàng Văn H xác nhận anh chị không có tài sản gì chung, không vay nợ gì ai và cũng không cho ai vay nợ, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý giải quyết vụ án đến nay không có gì sai phạm.

Ý kiến của Viện kiểm sát huyện Văn Bàn về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56,81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị H. Xử cho chị Lê Thị H được ly hôn với anh Hoàng Văn H.

Về con chung: Giao cháu Hoàng Diệu L, sinh ngày 01/6/2006 và cháu Hoàng Mạnh T, sinh ngày 03/3/2009 cho chị Lê Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Anh Hoàng Văn H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra xem xét tại phiên tòa và khi nghe đương sự trình bày ý kiến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng dân sự: Chị Lê Thị H có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai giải quyết việc hôn nhân gia đình của anh chị. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Hoàng Văn H tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 22/12/2005 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Lào Cai. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do anh H không tu chí làm ăn, không quan tâm chăm sóc vợ con, lao vào các tệ nạn xã hội, nghiện ma túy. Mặc dù chị

đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh H vẫn không thay đổi và ngày càng xa đà vào các tệ nạn xã hội. Chị H và anh H đều cảm thấy cuộc sống vợ chồng ngày càng rạn nứt, không thể hàn gắn và sống được với nhau nữa. Vì vậy chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có tương lai, nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn cho chị được ly hôn với anh Hoàng Văn H để đảm bảo cuộc sống của bản thân. Anh Hoàng Văn H cũng nhất trí ly hôn. Ngày 28/02/2018 anh Hoàng Văn H cũng có đơn đề nghị xin xử vắng mặt anh tại phiên tòa. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị H. Xử cho chị Lê Thị H được ly hôn với anh Hoàng Văn H là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị Lê Thị H và anh Hoàng Văn H không có con riêng, anh chị có hai con chung: Cháu thứ nhất là Hoàng Diệu L, sinh ngày 01/6/2006, cháu thứ hai là Hoàng Mạnh T, sinh ngày 03/3/2009. Hiện nay cả hai cháu đang ở cùng chị H tại thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai cháu đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, vì hiện tại thu nhập của chị đảm bảo để nuôi dưỡng các cháu. Anh Hoàng Văn H cũng nhất trí để chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai cháu đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Các cháu Hoàng Diệu L và Hoàng Mạnh T cũng đều có yêu cầu và nguyện vọng được ở với mẹ (Chị Lê Thị H). Do đó cần giao các cháu Hoàng Diệu L, sinh ngày 01/6/2006 và cháu Hoàng Mạnh T, sinh ngày 03/3/2009 cho chị Lê Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Về tài sản và vay nợ chung: Chị Lê Thị H và anh Hoàng Văn H đều xác nhận anh chị không có tài sản gì chung, không vay nợ gì ai và cũng không cho ai vay nợ ai, nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó Tòa án không đề cập vấn đề giải quyết.

Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị H được ly hôn với anh Hoàng Văn H.

Về con chung: Chị Lê Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục: Cháu Hoàng Diệu L, sinh ngày 01/6/2006 và cháu Hoàng Mạnh T, sinh ngày 03/3/2009 đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh Hoàng Văn H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AB/2012/0006716 ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Chị Lê Thị H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Hoàng Văn H không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Hoàng Văn H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thảo thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm kết thúc vào hồi 10 giờ 30 phút cùng ngày.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh(1);
- VKSND(2);
- Các đ- ong sự(2);
- UBND xã C(1);
- CC THA DS (1);
- L- u HS,TP,VP(4).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Trần Văn Nghĩa

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Vẻ La Thị Thanh Thảo

Trần Văn Nghĩa

(28).
..... (29)
)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về

kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)